

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: **840** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **11** tháng **4** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh đầu tư dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 về phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023 về phê duyệt điều chỉnh lần 2 Quyết định phê duyệt đầu tư dự án; số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 việc điều chỉnh Quyết định 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019”; số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 về phê duyệt điều chỉnh đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Hiệp định số 6079-VN, ký ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam với Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Hợp đồng vay lại số 17/2020/QLN ngày 30/8/2020 ký giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Bộ Tài chính;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Trị: số 940/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 phê duyệt điều chỉnh Phương án vay lại dự án FMCR tỉnh

Quảng Trị; số 1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 phê duyệt dự án thành phần FMCR tỉnh Quảng Trị; số 1207/QĐ-UBND phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ đầu tư lâm nghiệp các xã vùng dự án thành phần FMCR tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ các Công văn của UBND tỉnh Quảng Trị: số 4674/UBND-NN ngày 04/10/2021 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT; số 1150/UBND-KT ngày 21/3/2022 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT; số 5396/UBND-KT ngày 31/10/2022 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và số 2579/UBND-KT ngày 31/5/2023 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án FMCR; số 6410/UBND-KT ngày 01/12/2023 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án FMCR;

Xét ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1314/SNN-KHTC ngày 30/5/2023, ý kiến của UBND các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng, Gio Linh, Vĩnh Linh, Đảo Cồn Cỏ (được Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị tổng hợp, đề xuất tại Tờ trình số 161/TTr-BQLDA ngày 25/01/2024 và Văn bản số 167/BQLDA-FMCR ngày 26/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị vốn vay Ngân hàng Thế giới, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Chủ đầu tư dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị.”

2. Điều chỉnh nội dung Khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Địa điểm thực hiện dự án: Thực hiện trên địa bàn 27 xã của các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ. Cụ thể:

- Huyện Vĩnh Linh: Các địa điểm đầu tư bao gồm xã Vĩnh Thái, Vĩnh Tú, Trung Nam, Kim Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp

- Huyện Gio Linh: Thị trấn Cửa Việt, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Hải, Gio Việt, Gio Mai, Gio Quang.

- Huyện Triệu Phong: Triệu An, Triệu Vân, Triệu Trạch, Triệu Lăng, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Độ.

- Huyện Hải Lăng: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải Định và Thị trấn Diên Sanh.

- Huyện đảo Cồn Cỏ: Nằm độc lập không có đơn vị hành chính xã.”

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện tại khoản 6 Điều 1 như sau:

“6. Thời gian thực hiện dự án: Gia hạn thời gian thực hiện dự án đến năm 2026 (chưa bao gồm thời gian quyết toán dự án hoàn thành theo quy định).”

4. Điều chỉnh điểm 7.2 khoản 7 Điều 1 như sau:

“7.2. Mục tiêu cụ thể:

- Tổ chức quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên (thông qua các nghiên cứu, đánh giá thực trạng sử dụng các nguồn tài nguyên khu vực ven bờ, xây dựng, chuyển giao kỹ thuật nhận diện một số loài cây lâm nghiệp chính, hỗ trợ trang thiết bị sản xuất giống và định lượng dịch vụ carbon...).
- Trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Tạo ra các cơ chế (thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sinh kế và công nghệ...) để khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp, hợp tác xã, chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên rừng hiện có.”

5. Điều chỉnh điểm 8.2, khoản 8, Điều 1 như sau:

“a) Gạch đầu dòng thứ 1:

- Tổng khối lượng đầu tư trồng, phục hồi và bảo vệ rừng: 2.328,44 ha. Trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ: 114,21 ha, (Trồng rừng ngập mặn 43,47 ha, trồng rừng trên cạn: 70,74 ha); Phục hồi/nâng cấp rừng phòng hộ ven biển trên cạn: 532,32 ha; Bảo vệ rừng trên cạn ven biển: 1.681,91 ha.

b) Bỏ không thực hiện gạch đầu dòng thứ 3:

- Rừng phòng hộ ven biển trên địa bàn 25 xã được đóng mốc ranh giới trên thực địa theo các chủ rừng được giao, đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác: 5.000 mốc.

c) Gạch đầu dòng thứ 7:

- Cung cấp khoảng 27 gói đầu tư với giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế.

d) Gạch đầu dòng thứ 8:

- Hỗ trợ ít nhất 05 gói nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển, với giá trị không quá 600.000 USD/gói cho các xã thuộc 05 huyện dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển.

e) Gạch đầu dòng thứ 9:

- Cung cấp ít nhất 08 gói đầu tư công nghệ phục vụ phát triển sản xuất làm tăng thu nhập của hộ dân ven biển tham gia quản lý rừng bền vững với giá trị không quá 400.000 USD/gói.”

6. Điều chỉnh khoản 9 Điều 1 như sau:

“9. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư là 11.737 nghìn USD, tương đương 277.780 triệu VNĐ (tỷ giá: 1USD = 23.667 VNĐ được phê duyệt tại Quyết định số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), trong đó:

- Vốn vốn vay IDA từ WB: 9.266 nghìn USD, tương đương 219.229 triệu VNĐ.
- Vốn đối ứng: 2.471 nghìn USD, tương đương: 58.481 triệu VNĐ.

Bảng Tổng mức đầu tư cho các Hợp phần (làm tròn số)

TT	Hợp phần dự án	Tổng số vốn (nghìn USD)						
		Tổng số	Vốn IDA			Vốn đối ứng		
			Tổng	Phân bổ qua Bộ NN&PT NT	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tổng	Phân bổ qua Bộ NN&PT NT	NSDP
1	Hợp phần 1: Quản lý hiệu quả rừng ven biển	-	-	-	-	-	-	-
2	Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển	2.890	2.557	1.609	948	333	188	145
3	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	7.585	6.466	-	6.466	1.119	-	1.119
4	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	1.262	243	-	243	1.019	-	1.019
	Tổng số	11.737	9.266	1.609	7.657	2.471	188	2.283

(Bảng tổng mức đầu tư chi tiết kèm theo)”

7. Điều chỉnh điểm 10.2 khoản 10 Điều 1 như sau:

“10.2. Cơ cấu nguồn vốn:

a) Phần vốn vay (không bao gồm chi trả thuế và phí): Tổng kinh phí vốn IDA là 6.266 nghìn USD. Trong đó:

- Hợp phần 2: Tổng kinh phí vốn IDA là 2.557 nghìn USD. Gồm:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát 100% vốn IDA để đầu tư thực hiện các hoạt động trồng mới, phục hồi rừng thuộc Tiểu Hợp phần 2.1 thông qua Bộ Nông nghiệp và PTNT phân cấp quản lý cho địa phương là 1.609 nghìn USD.

+ Ngân sách Trung ương cấp phát cho địa phương để chi cho các hoạt động đầu tư trồng cây phân tán và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển là 948 nghìn USD, gồm: Phân bổ trực tiếp cho địa phương (80%) 758 nghìn USD; Địa phương vay lại (tỷ lệ vay lại 20%) 190 nghìn USD.

- Hợp phần 3 và 4: Tổng kinh phí vốn IDA là 6.709 nghìn USD (trong đó: Hợp phần 3 là 6.466 nghìn USD; Hợp phần 4 là 243 nghìn USD) sử dụng vốn

Ngân sách Trung ương phân bổ trực tiếp cho địa phương (80%) 5.368 nghìn USD và Địa phương vay lại (tỷ lệ vay lại 20%) 1.341 nghìn USD.

b) Phần vốn đối ứng (bao gồm chi trả thuế và phí): Tổng vốn đối ứng trong nước 2.471 nghìn USD. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương cấp phát 100% cho Bộ Nông nghiệp và PTNT phân cấp quản lý cho địa phương là 188 nghìn USD.

- Ngân sách địa phương bố trí: 2.283 nghìn USD.”

8. Điều chỉnh khoản 1 Điều 2 như sau:

“Tổ chức thực hiện:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện các hoạt động của dự án thành phần đảm bảo sử dụng nguồn vốn đúng mục đích; đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định; đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư theo Hiệp định ký giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam.”

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

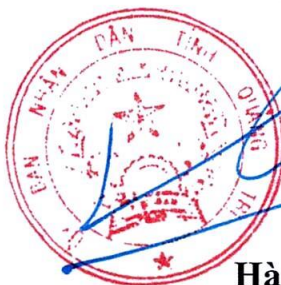
Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cồn Cỏ; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *lu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp;
- Lưu VT, KT. *lu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

TT	Hợp phần dự án	Dự án điều chỉnh (nghìn USD)				Lấy kế hoạch năm 2022 (nghìn USD)										Kế hoạch 2023 (nghìn USD)						Kế hoạch 2024 (nghìn USD)				Kế hoạch 2025 (nghìn USD)				Kế hoạch 2026 (nghìn USD)				Kế hoạch 2027 (nghìn USD)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA		Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay IDA	

Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị

Tổng diện tích trồng mới, trồng phục hồi và khoán quản lý bảo vệ rừng

Stt	Đơn vị thực hiện	Tổng diện tích điều chỉnh	Rừng ngập mặn				Diện tích trồng/phục hồi/bảo vệ rừng				Rừng trên lập địa cát				Rừng trên lập địa núi đất			
			Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ
	Quảng Trị	2.328,44	127,60	43,47	-	84,13	2.103,30	70,74	525,63	1.506,93	97,54	-	-	-	-	-	-	-
I	Vĩnh Linh	719,01	10,07	10,07	-	-	708,94	22,56	68,49	617,89	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vĩnh Thái	76,03	-	-	-	-	76,03	3,71	32,03	40,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vĩnh Tú	317,69	-	-	-	-	317,69	-	-	317,69	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung Nam	140,44	-	-	-	-	140,44	18,85	20,41	101,18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kim Thạch	96,02	-	-	-	-	96,02	-	16,05	79,97	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Vĩnh Giang	10,07	10,07	10,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Vĩnh Cháp	33,95	-	-	-	-	33,95	-	-	33,95	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vĩnh Long	44,81	-	-	-	-	44,81	-	-	44,81	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Gio Linh	661,90	16,12	5,42	-	10,70	645,78	29,98	170,25	445,55	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Cửa Việt	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung Giang	129,36	-	-	-	-	129,36	-	-	129,36	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung Hải	28,39	7,92	5,42	-	2,50	20,47	1,97	-	18,50	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Gio Mỹ	378,68	-	-	-	-	378,68	28,01	160,48	190,19	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Gio Hải	45,12	-	-	-	-	45,12	-	-	45,12	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Gio Việt	22,04	-	-	-	-	22,04	-	-	22,04	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Gio Mai	27,89	8,20	-	-	8,20	19,69	-	-	19,69	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Gio Quang	28,42	-	-	-	-	28,42	-	-	28,42	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Triệu Phong	386,78	101,41	27,98	-	73,43	285,37	18,20	118,86	148,31	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Triệu An	23,82	13,75	7,05	-	6,70	10,07	10,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Triệu Vân	80,05	-	-	-	-	80,05	8,13	16,07	55,85	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Triệu Trạch	115,89	-	-	-	-	115,89	-	75,36	40,53	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Triệu Lăng	13,22	-	-	-	-	13,22	-	2,79	10,43	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Triệu Phước	45,80	45,80	5,89	-	39,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Triệu Sơn	66,14	-	-	-	-	66,14	-	24,64	41,50	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Triệu Độ	41,86	41,86	15,04	-	26,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Hải Lăng	463,21	-	-	-	-	463,21	-	168,03	295,18	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Hải Ba	33,35	-	-	-	-	33,35	-	-	33,35	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Đơn vị thực hiện	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích trồng/phục hồi/bảo vệ rừng												
			Rừng ngập mặn				Rừng trên lập địa cát				Rừng trên lập địa núi đất				
			Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	Tổng	Trồng mới	Phục hồi	Bảo vệ	
24	Hải Quế	17,36	-					17,36	-	-		17,36	-		
25	Hải Dương	230,80	-					230,80	-	-		168,03	62,77	-	
26	Thị trấn Diên Sanh	77,65	-					77,65	-	-		-	77,65	-	
27	Hải Định	104,05	-					104,05	-	-		-	104,05	-	
28	Cồn cỏ	97,54	-					-					97,54	6,69	90,85